

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BẮC HÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
_____o0o_____

Số: 76 /19/BHHC-TCHC

V/v: Báo cáo tài chính Quý I năm 2019 .

Bắc Hà, ngày 11 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ**
Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.
Điện thoại: 0214 6294668

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Văn Thập**

Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.

Điện thoại: 0983078545

Loại công bố thông tin:

<input type="checkbox"/>	24 giờ
<input type="checkbox"/>	72 giờ
<input type="checkbox"/>	Bất thường
<input type="checkbox"/>	Theo yêu cầu
<input checked="" type="checkbox"/>	Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Quý I năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà ngày 11/04/2019 tại đường dẫn: <http://www.thuydienbachalaocai.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- VP HĐQT;
- Lưu TCHC.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thập

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BẮC HÀ**

Số: 77 /19/BHHC-TCKT

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi
nhuận sau thuế quý I/2019 tăng so
với quý I/2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Hà, ngày 11 tháng 4 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin;

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý I năm 2018;

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý I năm 2019.

Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà (BHHC) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN, cụ thể như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2019 là: -30.441.031.467 đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2018 là: -34.602.726.473 đồng.

Lợi nhuận quý I năm 2019 tăng 4.161.695.006 đồng, tương đương 12,03% so với quý I năm 2018.

Lý do chủ yếu:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6,572,320,670 đồng tương ứng 25,67% là do sản lượng điện phát lên lưới quý I/2019 lớn hơn 6,5 triệu Kwh so với quý I/2018.

+ Chi phí tài chính tăng 1,13 tỷ đồng tương đương 4% là do trong 6 tháng cuối năm 2018 Công ty giải ngân khoản vay bổ sung 120 tỷ đồng để trả nợ các nhà thầu xây lắp giai đoạn đầu tư Nhà máy.

Trên đây là những lý do giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý I/2019 tăng so với QI/2018

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, TCHC.



Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Thập



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở: Thôn Lùng Xa - Xã Cốc Ly - Huyện Bắc Hà - Tỉnh Lào Cai * Điện thoại: 0214.6294 668 * Fax: 0214.6268.606

Văn phòng đại diện: 491 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội * ĐT/Fax: 0243.5520 443

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2019

Bắc Hà, ngày.....tháng.....năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42 411 198 575	82 828 888 164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 870 732 907	49 685 878 257
1. Tiền (11)	111	V.01	5 870 732 907	49 685 878 257
2. Các khoản tương đương tiền (121,1288)	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh (121)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (2291)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (128)	123			
III. Các khoản phải thu	130		36 268 486 276	32 871 030 515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131)	131		22 010 611 929	18 660 212 682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132		5 227 718 095	5 308 584 637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (337)	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (1283)	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (138,338)	136	V.03	9 030 156 252	8 902 233 196
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2293)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho (151->157)	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		271 979 392	271 979 392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (242)	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	V.05		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (333)	153		271 979 392	271 979 392
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ (171)	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác (141,244,2288)	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1953 727 816 386	1978 548 036 297
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211			
1. Trả trước người bán dài hạn (331)	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)	214			
3. Phải thu về cho vay dài hạn (1283)	215	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác (338,244)	216	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (2293)	219			
II. Tài sản cố định	220		1952 065 360 495	1976 722 741 004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1952 065 360 495	1976 722 741 004
- Nguyên giá (211)	222		2597 526 984 138	2597 199 491 929
- Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		-645 461 623 643	-620 476 750 925
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá (212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá (213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá (217)	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn (154,2294)	241			
2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (241)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (222)	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2281)	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (2292)	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281,2,8)	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 662 455 891	1 825 295 293
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	V.14	1 662 455 891	1 825 295 293
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	V.21		
3. Thiết bị, Vật tư, Phụ tùng thay thế, dài hạn (1534,2294)	263			
4. Tài sản dài hạn khác (2228)	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		1996 139 014 961	2061 376 924 461
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1356 237 133 667	1391 034 011 700
I. Nợ ngắn hạn	310		121 354 959 015	161 064 764 135
1. Phải trả người bán ngắn hạn (331)	311		16 217 323 755	22 043 406 621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	313	V.16	13 191 837 267	18 918 531 267
4. Phải trả người lao động (334)	314		1 236 405 450	1 034 636 760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	V.17		446 772 205
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	316			
7. Phải trả theo KH, tiến độ hợp đồng XD (337)	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387)	318	V.15		
9. Phải trả ngắn hạn khác (138,338,344)	319	V.18	32 338 649 288	10 249 674 027
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn(341,3439)	320	V.18	58 370 743 255	108 371 743 255
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi (353)	322			
13. Quỹ bình ổn giá (357)	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ(171)	324			
II. Nợ dài hạn	330		1234 882 174 652	1229 969 247 565
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn (335)	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (3361)	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn (336)	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (3387)	336			
7. Phải trả dài hạn khác (338,344)	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (341,343)	338		1234 882 174 652	1229 969 247 565
9. Trái phiếu chuyển đổi (3432)	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi (41113)	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn (352)	342			
13. Quỹ Khoa học công nghệ (356)	343			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	639 901 881 294	670 342 912 761
I. Vốn chủ sở hữu	410		639 901 881 294	670 342 912 761
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411		660 000 000 000	660 000 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông biểu quyết (41111)	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông ưu đãi (41112)	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4113)	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (419)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển (414)	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421		-20 098 118 706	10 342 912 761
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (4211)	421a			
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (4212)	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		1996 139 014 961	2061 376 924 461

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thập

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32 175 097 493	25 602 776 823	32 175 097 493	25 602 776 823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		32 175 097 493	25 602 776 823	32 175 097 493	25 602 776 823
4. Giá vốn hàng bán	11		30 210 293 680	28 362 165 167	30 210 293 680	28 362 165 167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		1 964 803 813	-2 759 388 344	1 964 803 813	-2 759 388 344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		222 762 694	507 289 626	222 762 694	507 289 626
7. Chi phí tài chính	22		29 970 452 365	28 838 835 393	29 970 452 365	28 838 835 393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29 970 452 365	28 838 835 393	29 970 452 365	28 838 835 393
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 658 541 765	2 809 516 689	2 658 541 765	2 809 516 689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20-22)-(24-25)	30		-30 441 427 623	-33 900 450 800	-30 441 427 623	-33 900 450 800
11. Thu nhập khác	31		396 156		396 156	
12. Chi phí khác	32			702 275 673		702 275 673
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		396 156	-702 275 673	396 156	-702 275 673
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		-30 441 031 467	-34 602 726 473	-30 441 031 467	-34 602 726 473
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		-30 441 031 467	-34 602 726 473	-30 441 031 467	-34 602 726 473

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày... tháng... năm.....
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
BẮC HÀ
H. BẮC HÀ TỈNH QUẢNG BẮC
NGUYỄN VĂN CHẬP
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

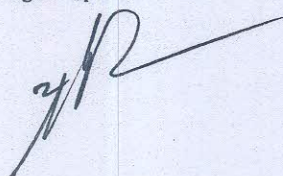
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(30,441,031,467)	43,212,518,300
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		24,984,872,718	99,773,465,349
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(222,762,694)	(198,615,160)
Chi phí lãi vay	06		29,970,452,365	130,519,477,266
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		24,291,530,922	273,306,845,755
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3,397,455,761)	39,157,172,436
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(3,982,453,035)	(13,693,265,369)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		162,839,402	(1,588,793,555)
Tiền lãi vay đã trả	13		(7,889,052,867)	(132,209,401,753)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(320,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,185,408,661	164,652,557,514
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,135,243,792)	(146,115,764,263)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		222,762,694	198,615,160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,912,481,098)	(145,917,149,103)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			10,000,000,000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,912,927,087	115,087,072,913
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50,001,000,000)	(95,636,256,745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45,088,072,913)	29,450,816,168
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(43,815,145,350)	48,186,224,579
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		49,685,878,257	1,499,653,678
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		5,870,732,907	49,685,878,257

Tổng Văn Long

Người lập biểu



Lào Cai, ngày..... Tháng..... năm 2019

Tạ Hồng Diệu

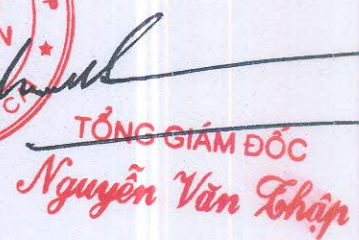
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thập

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thập

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông sáng lập ngày 28/1/2008 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông sáng lập số 01/NQ/ĐHĐCĐ-BHHC ngày 28/1/2008.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5300240587 ngày 18/2/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 07/03/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300240587 ngày 07/03/2018 là 660.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), với số cổ phần tương ứng là 66.000.000 cổ phần, theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp, sản xuất kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu thí nghiệm, hiệu chỉnh, sản xuất thiết bị và đào tạo cán bộ, công nhân vận hành nhà máy thủy điện;
- Tiếp nhận vận tải, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Khai thác, lọc nước, phục vụ sinh hoạt, công nghiệp và các mục đích khác;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch;
- Đầu tư tài chính vào các ngành nghề thuộc lĩnh vực mà công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 15. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Thông tư thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng Cân đối kế toán giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và có một đơn vị trực thuộc là Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội tại thời điểm kết thúc năm để lập báo cáo tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách Nhà nước. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty được hình thành từ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà, bao gồm: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tăng lên từ đầu tư XDCB trong năm 2013 được xác định trên cơ sở tạm tính giá trị đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà theo sổ sách kế toán. Và hoàn thành quyết toán đầu tư Dự án số 0516/2016/KTXDCB-Com.pt được phát hành ngày 18/10/2016. Công ty đã điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng lên theo giá trị quyết toán Dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-45 năm
- Máy móc, thiết bị	04-15 năm
- Phương tiện vận tải	04-12 năm
- Thiết bị văn phòng	02-04 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Tùy theo phân cấp quản lý, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu**Đối với doanh thu bán điện**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay bao gồm Chi phí phải trả lãi vay phải trả phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến các khoản vay tín dụng các ngân hàng thương mại và các đối tượng khác theo quy định hiện hành.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chi phí để đảm bảo các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, thông qua ĐHCĐ, sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	207,238,528	175,863,908
Tiền gửi ngân hàng	5,663,494,379	49,510,014,349
	5,870,732,907	49,685,878,257

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	22,010,611,929	18,660,212,682
Chi nhánh Viettel Lào Cai	-	-
Cộng	22,010,611,929	18,660,212,682
	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	-	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	2,776,120,375	-	2,794,021,422	-
Phải thu khác	6,254,035,877	-	6,108,211,774	-
	9,030,156,252	-	8,902,233,196	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,673,204,974,842	817,433,375,182	106,561,141,905	2,597,199,491,929
Tăng XDCBHT	327,492,209			327,492,209
Số dư Tại ngày 31/03/2019	1,673,532,467,051	817,433,375,182	106,561,141,905	2,597,526,984,138
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	222,497,762,494	343,810,007,116	54,168,981,315	620,476,750,925
Khấu hao quý	9,450,210,888	12,925,261,838	2,609,399,992	24,984,872,718
Tại ngày 31/03/2019	231,947,973,382	356,735,268,954	56,778,381,307	645,461,623,643
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	1,673,204,974,842	817,433,375,182	106,561,141,905	2,597,199,491,929
Tại ngày 31/03/2019	1,441,584,493,669	460,698,106,228	49,782,760,598	1,952,065,360,495

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2019 VND	31/12/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang Công trình Thủy điện Bắc Hà	-	-
- Chi phí xây lắp	-	-
- Chi phí thiết bị	-	-
- Chi phí khác	-	-
	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019 VND	31/12/2018 VND
a. Ngắn hạn	-	-
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	-	-
b. Dài hạn	1,662,455,891	1,825,295,293
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	1,662,455,891	1,825,295,293
	1,662,455,891	1,825,295,293

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (phụ lục 1)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/03/2019 VND
Thuế GTGT	5,441,613,084	3,799,333,975	6,230,026,240	3,010,920,819
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế TNCN	71,484,006	14,867,028	-	86,351,034
Thuế tài nguyên	1,345,119,944	3,084,105,101	3,644,483,988	784,741,057
Các khoản phí, lệ phí	12,060,314,233	1,275,896,124	4,026,386,000	9,309,824,357
	18,918,531,267	8,174,202,228	13,900,896,228	13,191,837,267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	85,865,404	65,225,596
Bảo hiểm xã hội	20,253,105	19,118,105
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32,232,530,779	10,165,330,326
	32,338,649,288	10,249,674,027

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 2)**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 2)****16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lỗ/lãi lũy kế LN sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm nay	660,000,000,000	- 10,342,912,761	670,342,912,761
Lợi nhuận quý 1/2019	-	- (30,441,031,467)	(30,441,031,467)
Tăng vốn năm nay	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	660,000,000,000	- (20,098,118,706)	639,901,881,294

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữuDanh sách cổ đông sáng lập
và cổ đông khác

	Số vốn thực góp tại 31/12/2018		Số thực góp tại 31/03/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt Công ty CP Licogi 14	291,130,830,000	44.11%	291,130,830,000	44.11%
Vốn góp công ty chứng khoán liên minh VN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	60,953,620,000	9.24%	60,953,620,000	9.24%
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM Công ty Cổ Phần Hưng Doanh Việt Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Mặt Trời Mới	3,000,000,000	0.45%	3,000,000,000	0.45%
Cổ đông khác	58,500,000,000	8.86%	58,500,000,000	8.86%
	166,000,000,000	25.15%	166,000,000,000	25.15%
	47,757,620,000	7.24%	47,757,620,000	7.24%
	32,657,930,000	4.95%	32,657,930,000	4.95%
	660,000,000,000	100.00%	660,000,000,000	100.00%

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	32,175,097,493	301,093,729,832
	32,175,097,493	301,093,729,832

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm	30,210,293,680	112,363,322,163
	30,210,293,680	112,363,322,163

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	222,762,694	696,494,893
	222,762,694	696,494,893

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Thôn Lũng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	29,970,452,365	131,399,595,025
	29,970,452,365	131,399,595,025

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5,509,484,123	16,565,513,113
Chi phí khấu hao và công cụ, dụng cụ	24,984,872,718	99,280,857,959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212,260,420	1,324,200,874
Chi phí bằng tiền khác	2,162,218,184	5,022,131,922
	32,868,835,445	122,192,703,868

22. THU NHẬP KHÁC

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	396,156	53,533,815
	396,156	53,533,815

23. CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí khác	-	5,038,941,347
	-	5,038,941,347

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

25. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(30,441,031,467)	43,164,497,692
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(30,441,031,467)	43,164,497,692
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	66,000,000	66,000,000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66,000,000	66,000,000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(461)	654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2019	31/12/2018	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,870,732,907	49,685,878,257	5,870,732,907	49,685,878,257
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31,040,768,181	27,562,445,878	31,040,768,181	27,562,445,878
	36,911,501,088	77,248,324,135	36,911,501,088	77,248,324,135
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1,293,252,917,907	1,338,340,990,820	1,293,252,917,907	1,338,340,990,820
Phải trả người bán, phải trả khác	48,555,973,043	32,293,080,648	48,555,973,043	32,293,080,648
Chi phí phải trả	-	446,772,205	-	446,772,205
	1,341,808,890,950	1,371,080,843,673	1,341,808,890,950	1,371,080,843,673

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,870,732,907	-	-	5,870,732,907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31,040,768,181	-	-	31,040,768,181
	36,911,501,088	0	0	36,911,501,088
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương	49,685,878,257	-	-	49,685,878,257
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27,562,445,878	-	-	27,562,445,878
	77,248,324,135	0	0	77,248,324,135

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	58,370,743,255	1,234,882,174,652	-	1,293,252,917,907
Phải trả người bán, phải trả khác	48,555,973,043	-	-	48,555,973,043
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	106,926,716,298	1,234,882,174,652	0	1,341,808,890,950
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	108,371,743,255	1,229,969,247,565	-	1,338,340,990,820
Phải trả người bán, phải trả khác	32,293,080,648	-	-	32,293,080,648
Chi phí phải trả	446,772,205	-	-	446,772,205
	141,111,596,108	1,229,969,247,565	0	1,371,080,843,673

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.


Tổng Văn Long
Người lập biểu



Tạ Hồng Diệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thập
Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thập

Lào Cai, ngày tháng năm 20..

Phụ lục 01

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 03 Năm 2019

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Bắc Hà . Huyện Bắc Hà		-	51,595,400	51,595,400
Công ty TNHH Cao Hà	332,738,747	332,738,747	43,466,317	43,466,317
Công ty Xây dựng cấp thoát nước & HTKT.LICOGI	1,486,008,779	1,486,008,779	1,486,008,779	1,486,008,779
Hợp tác xã Công Khánh	19,842,159	19,842,159	19,842,159	19,842,159
TCty XD và PT hạ tầng - LICOGI		-	242,006,457	242,006,457
Công ty CP Đầu tư tây Bắc Quốc Tế		-	344,940,200	344,940,200
Công ty TNHH Khánh Dư	8,040,567	8,040,567	8,040,567	8,040,567
Công ty TNHH Đức Lộc-Huyện Bắc Hà	69,046,751	69,046,751	69,046,751	69,046,751
Công ty CP Viettronic Công nghiệp	233,130,083	233,130,083	411,721,403	411,721,403
Công ty TNHH cơ điện Đại Dương		-		-
Công ty TNHH Đức Cường	4,788,140	4,788,140	4,788,140	4,788,140
Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN	154,446,804	154,446,804	9,278,539	9,278,539
Công ty TNHH Deloitte.	76,000,000	76,000,000		-
Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 10	58,967,422	58,967,422	88,967,422	88,967,422
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng số 18	11,476,680,203	11,476,680,203	13,476,680,203	13,476,680,203
Công ty LICOGI 20	1,619,248,529	1,619,248,529	4,532,175,616	4,532,175,616
Công ty MTV cơ khí Đông Anh (LICOGI)		-	270,111,250	270,111,250
Công ty lắp máy điện nước LICOGI	19,605,439	19,605,439	19,605,439	19,605,439
Công ty Cổ phần LILAMA 10		-		-
Công ty TNHH MTV Mai Ngọc Lào Cai	4,120,685	4,120,685	4,120,685	4,120,685
Công ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện		-	277,320,847	277,320,847
Trung tâm quan trắc môi trường	12,340,000	12,340,000	12,340,000	12,340,000
Công ty CP tư vấn Năng Lượng	70,969,000	70,969,000		-
Công ty TNHH tư vấn & dịch vụ KT thuật thủy	19,796,000	19,796,000	19,796,000	19,796,000
Công ty CP chứng nhận và KĐ VINACOTROL	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000
Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	344,400,000	344,400,000	344,400,000	344,400,000
Công ty cổ phần LICOGI 15	2,420,600	2,420,600	2,420,600	2,420,600
Công ty tư vấn Xây dựng LICOGI	1,294,847	1,294,847	1,294,847	1,294,847
Công ty TNHH tư vấn kiểm toán Compt	116,600,000	116,600,000	216,600,000	216,600,000
Viện kinh tế xây dựng	81,999,000	81,999,000	81,999,000	81,999,000
	16,217,323,755	16,217,323,755	22,043,406,621	22,043,406,621

Phụ lục 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2019		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay và nợ ngắn hạn	58,370,743,255	58,370,743,255	-	50,001,000,000	108,371,743,255	108,371,743,255
Vay và nợ ngắn hạn						
Vay đối tượng khác			-			
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng NNO & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long (7)	34,367,743,255	34,367,743,255		42,000,000,000	76,367,743,255	76,367,743,255
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai	24,003,000,000	24,003,000,000		8,001,000,000	32,004,000,000	32,004,000,000
b, Vay dài hạn	1,234,882,174,652	1,234,882,174,652	4,912,927,087	-	1,229,969,247,565	1,229,969,247,565
Vay dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp Thăng Long (4)	833,698,469,787	833,698,469,787	4,912,927,087		828,785,542,700	828,785,542,700
Vay dài hạn từ Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	97,853,969,500	97,853,969,500			97,853,969,500	97,853,969,500
Vay nhập khẩu Thiết bị - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	121,610,586,000	121,610,586,000			121,610,586,000	121,610,586,000
Vay vốn thoả thuận - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	127,599,149,365	127,599,149,365			127,599,149,365	127,599,149,365
Nợ dài hạn	-	-				
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai (6)	-	-				
- Ngân hàng NNO & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long	54,120,000,000	54,120,000,000			54,120,000,000	54,120,000,000
Cộng	1,293,252,917,907	1,293,252,917,907	4,912,927,087	50,001,000,000	1,338,340,990,820	1,338,340,990,820

Trong đó: - Số còn phải trả trong vòng 12 tháng: 58.370.743.255 vnd

- Số phải trả sau 12 tháng : 1.234.882.174.652 vnd

Phụ lục 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD-BH/2006 ngày 30/10/2006 giữa Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Hạn mức tín dụng là 844.000.000.000 đồng, cho mục đích thanh toán chi phí dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Bắc Hà.
- Thời hạn vay là 162 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn là bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc theo 20 kỳ bán niên liên tiếp vào ngày thứ 25 của tháng kết thúc kỳ hạn, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là ngày thứ 25 của tháng kết thúc kỳ hạn bốn mươi tám (48) tháng sau ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
 - Mức lãi suất áp dụng cho số dư nợ gốc của các khoản vay trong mỗi kỳ hạn tính lãi là tỷ lệ phần trăm theo năm bằng tổng của lãi suất huy động tiết kiệm bình quân và lãi suất biên là 3,6%/năm.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07/PLTD-BH/2012 ngày 29/12/2012 của Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc tăng hạn mức tín dụng và cơ cấu nợ. Hạn mức tín dụng mới là 1.009.000.000.000 đồng.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 08/PLTD-BH/2013 ngày 30/5/2013 của Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc cơ cấu nợ, gia hạn và điều chỉnh lại số tiền và thời gian trả nợ gốc, lãi.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 09/PLHD-BH/2015 ngày 30/3/2015 của Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc điều chỉnh lại kỳ hạn tính lãi, cơ cấu điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lãi.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 10/PLHD-BH/2017 ngày 12/12/2017 của NHNN0&PT Việt Nam - CN Thăng Long về việc cho vay bổ sung vốn 120 tỷ đồng.
- (2) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 05/2006/HĐTD ngày 27/12/2006 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai và Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng; Hợp đồng sửa đổi số 01/2008/HĐSD ngày 09/7/2008 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai, Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng và Công ty CP Thủy điện Bắc Hà; Hợp đồng sửa đổi số 02/2010/HĐSD ngày 23/11/2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2012/HĐSDBS ngày 29/6/2012; Các Hợp đồng sửa đổi bổ sung 04/2012/HĐSDBS ngày 03/7/2012, số 05/2013/HĐSDBS ngày 06/3/2013 và số 06/2013/HĐTDĐT-NHPT ngày 03/12/2013. Hạn mức tín dụng là 156.000.000.000 đồng, cho mục đích đầu tư các hạng mục dự án: phục vụ di dân giải phóng mặt bằng; mua sắm thiết bị sản xuất trong nước gồm đập tràn, cửa nhận nước; đường ống áp lực, cần trục gian máy, cửa dẫn nước ra, tuốc bin phát máy (nếu có) theo đúng nội dung Dự án đầu tư được phép phê duyệt.
- Thời hạn cho vay là 168 tháng (14 năm) kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ (31/10/2007). Thời hạn ân hạn 49 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc 119 tháng, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là tháng 11/2011. Lãi suất nợ trong hạn: 7,8%/năm tính trên dư nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 11,7%/năm.
 - Hợp đồng vay vốn số 02/2009 ngày 13/6/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, hạn mức tín dụng là 315.000.000.000 đồng, cho mục đích đầu tư các hạng mục dự án: Công trình Thủy điện Bắc Hà, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo khế ước nhận nợ, thời gian ân hạn: 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo khế ước nhận nợ. Lãi suất nợ trong hạn được áp dụng cho từng lần giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hợp
- (3) Lãi vay và gốc vay đến hạn trả năm 2015 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư bổ sung số 04/2013/HĐTDĐT-NHPT ngày 03/12/2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai.
- Lãi vay đến hạn trả năm 2015 hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư bổ sung số 06/2013/HĐTDĐT-NHPT ngày 03/12/2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai.